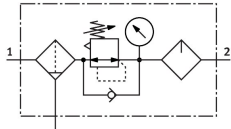


# Tổ hợp thiết bị bảo trì MSB6-1/4:J2:M1-WP

Số bộ phận: 8233031

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                              | Giá trị                                                                                             |
|---------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kích thước                            | 6                                                                                                   |
| Dòng                                  | MS                                                                                                  |
| bảo vệ hành động                      | Núm xoay có khóa<br>có thể khóa với các phụ kiện                                                    |
| Vị trí lắp đặt                        | dọc +/- 5°                                                                                          |
| Cổng xả nước ngưng tụ                 | hoàn toàn tự động                                                                                   |
| Cấu trúc xây dựng                     | Bộ lọc-Điều chỉnh-Bôi trơn                                                                          |
| Lượng nước ngưng tụ tối đa            | 38 MI                                                                                               |
| Độ mịn bộ lọc                         | 40 µm                                                                                               |
| Dung tích dầu tối đa                  | 75 cm³                                                                                              |
| chức năng điều khiển                  | Áp suất đầu ra không đổi<br>có bù áp sơ cấp<br>với hệ thống xả thứ cấp<br>Với chức năng dòng trả về |
| Bảo vệ vỏ                             | Lồng bảo vệ bằng nhựa                                                                               |
| Bộ hiển thị áp suất                   | với áp kế                                                                                           |
| Áp suất vận hành                      | 0.2 MPA...1.2 MPA<br>2 bar...12 bar                                                                 |
| Phạm vi điều chỉnh áp suất            | 0.5 bar...12 bar                                                                                    |
| Lưu lượng bình thường tối đa          | 1900 l/ph                                                                                           |
| Môi chất vận hành                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:-]<br>Khí trơ                                                     |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)                                       |
| Lớp chống ăn mòn KBK                  | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                                                              |
| Tuân thủ LABS                         | VDMA24364-B1/B2-L                                                                                   |
| Nhiệt độ bảo quản                     | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| Cấp độ sạch không khí tại đầu ra      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:-]                                                                |
| Nhiệt độ trung bình                   | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh        | -10 °C...60 °C                                                                                      |
| trọng lượng sản phẩm                  | 1560 g                                                                                              |
| Kiểu gắn                              | với góc gắn                                                                                         |
| Cổng nối khí nén 1                    | G1/4                                                                                                |
| Cổng nối khí nén 2                    | G1/4                                                                                                |

| Đặc tính          | Giá trị               |
|-------------------|-----------------------|
| Vật liệu của phốt | NBR                   |
| Vật liệu bộ lọc   | PE                    |
| Vật liệu vỏ       | Nhôm đúc áp lực<br>PC |